

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 05 - 2025

V/v: Không công nhận là vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lý A Hờ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Sanh và ông Nguyễn Đức Hải

- Thư ký phiên toà: Ông Lý A Đà - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Ông Ngọc Đức Thạo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc: Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vàng A C, sinh năm 1978; Địa chỉ: Bản M, xã P, huyện M, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Lù Thị C1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Bản M, xã P, huyện M, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người phiên dịch: Ông Thảo A D; Trú tại: Tổ E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Theo đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng anh Vàng A C trình bày:

Anh và chị Lù Thị C1 chung sống như vợ chồng từ năm 1993, đến nay vẫn chưa đi đăng ký kết hôn. C2 sống hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung, hay cãi, chửi nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng tình cảm vẫn không cải thiện, nay anh C và chị C1 đã sống ly thân, không còn sống chung một nhà. Do đó anh C xác định tình cảm vợ chồng không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn với chị Lù Thị C1.

- Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn chị Lù Thị C1 trình bày:

Chị thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân như anh C đã trình bày. Nay anh C đề nghị được ly hôn, chị C1 cũng nhận thấy giữa hai người đã không có tiếng nói chung, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cũng nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của anh C.

2. Về con chung:

Chị Lù Thị C1 và anh Vàng A C đều thừa nhận có 03 con chung:

- Vàng Thị D1, sinh ngày 12/09/1994.
- Vàng A Đ, sinh ngày 17/06/1997.
- Vàng A C3 sinh ngày 25/12/2009.

Nay Vàng Thị D1 và Vàng A Đ đã trên 18 tuổi và lập gia đình nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Vàng A C3 hiện đang sống của anh C và chị C1 tại nơi cư trú.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/4/2025 chị C1 và anh C đã thống nhất, sau khi ly hôn anh C sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu C3, chị C1 không phải cấp dưỡng.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Vàng A C3 ngày 08/04/2025 thể hiện: Nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn ở cùng với bố.

3. Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn không có yêu cầu phản tố.

4. Về án phí: Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đề nghị được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

5. Tại biên bản xác minh ngày 29/4/2025 tại UBND xã P thể hiện: Chị C1 và anh C có mối quan hệ hôn nhân và con chung như chị C1 và anh C đã trình bày. Anh C hiện đang làm giáo viên dạy cấp 2, tại trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái có lương và thu nhập ổn định; chị C1 không có công ăn việc làm ổn định thu nhập chủ yếu từ làm ruộng, nương và chăm nuôi.

6. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong quá trình giải quyết các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Vàng A C và chị Lù Thị C1 là vợ chồng.

+ Công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung của các đương sự.

+ Đề nghị miễn toàn bộ án phí cho nguyên đơn và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn cư trú tại bản M, xã P, huyện M, tỉnh Yên Bái và quan hệ pháp luật tranh chấp là không công nhận là vợ chồng. Do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian chung sống với nhau anh C và chị C1 có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị C1 là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận anh Vàng A C và chị Lù Thị C1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận, thống nhất việc nuôi con khi ly hôn. Sự thỏa thuận đó không trái với đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thấy có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận.

[6] Về án phí: Anh C là đồng bào dân tộc thiểu số, sống trong vùng đặc biệt khó khăn, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho anh C.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Vàng A C và chị Lù Thị C1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho anh Vàng A C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng A C3 sinh ngày 25/12/2009 cho đến khi cháu C3 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Chị Lù Thị C1 không phải cấp dưỡng về việc nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Vàng A C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Vàng A C và chị Lù Thị C1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Púng Luông;
- Lưu HS

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý A H